| | |
|---|---|
| SỞ Y TẾ QUẢNG BÌNH<br>**TRUNG TÂM**<br>**KIỂM SOÁT BỆNH TẬT** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**<br>**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: 434 /KSBT-KHNV<br>V/v: mời chào giá vật tư, hóa chất phục vụ khám chữa bệnh và hoạt động chuyên môn năm 2025 | *Quảng Bình, ngày 21 tháng 3 năm 2025* |

# YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho các gói thầu: "Mua sắm vật tư, hóa chất phục vụ khám chữa bệnh và hoạt động chuyên môn năm 2025" với nội dung cụ thể như sau:

## I. THÔNG TIN CỦA ĐƠN VỊ YÊU CẦU BÁO GIÁ

**1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình**

**2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:**

CN Đỗ Bá Tý – Trưởng phòng Kế hoạch – Nghiệp vụ

SĐT: 0915.754.577

Email: khnv.cdcqb@gmail.com

**3. Cách thức tiếp nhận báo giá:**

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: 164 Bà Triệu – phường Đồng Phú – TP Đồng Hới – tỉnh Quảng Bình.

- Nhận qua Email: khnv.cdcqb@gmail.com

**4. Thời hạn tiếp nhận báo giá:**

Từ 9h00 ngày 22/3/2025 đến trước 9h00 ngày 04/4/2025

**5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá:**

Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 04/4/2024

## II. NỘI DUNG YÊU CẦU BÁO GIÁ

**1. Danh mục vật tư, hóa chất:**

- Danh mục vật tư hóa chất yêu cầu báo giá: **Phụ lục 1**

- Mẫu báo giá: **Phụ lục 2**

**2. Địa điểm cung cấp: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình**

**3. Thời gian giao hàng dự kiến:** 12 tháng

Hàng tháng hoặc tùy thuộc vào nhu cầu sử dụng, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình sẽ gửi dự trù danh mục, số lượng từng mặt hàng cần cung cấp cho nhà thầu. Trong thời gian 7 ngày kể từ ngày nhận được dự trù của Trung tâm, Nhà thầu có trách nhiệm giao đầy đủ về số lượng và đảm bảo chất lượng hàng tại kho với danh mục, số lượng hàng hóa được quy định cụ thể trong đơn đặt hàng.

**4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng:**

- Tạm ứng: Không áp dụng.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản.

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

- Giá trị thanh toán: Theo khối lượng và giá trị nghiệm thu hợp đồng.

- Điều kiện, thời hạn thanh toán: Nhà thầu đã hoàn thành việc cung cấp, bàn giao đầy đủ đúng số lượng, chất lượng và thời gian giao nhận cho Trung tâm. Số hàng hóa sẽ được hai bên nghiệm thu một lần. Trung tâm sẽ thanh toán 100% giá trị nghiệm thu trong vòng 90 ngày kể từ ngày Trung tâm nhận đầy đủ hồ sơ chứng từ thanh toán.

**5. Các thông tin khác:**

Đề nghị các đơn vị chào giá trọn gói, đã bao gồm thuế, phí, chi phí vận chuyển hàng hóa đến Trung tâm, báo giá phải có đầy đủ chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu đỏ.

Yêu cầu kỹ thuật các hàng hóa cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa (nếu có) chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế. Các đơn vị có thể báo giá các hàng hóa khác miễn là những hàng hóa đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu kỹ thuật.

Các đơn vị có thể chào giá hàng hóa có quy cách khác với yêu cầu tại Phụ lục 1 nhưng phải đảm bảo khối lượng hàng hóa chào giá **không nhỏ hơn** yêu cầu.

Các đơn vị có thể chào giá một hoặc nhiều mặt hàng trong danh mục, không yêu cầu phải chào giá toàn bộ danh mục./.

***Nơi nhận:***
- Như trên;
- Website SYT, CDC;
- Hệ thống mạng đấu thầu Quốc gia;
- Lưu: VT, KHNV.

**GIÁM ĐỐC**

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG BÌNH
TRUNG TÂM KIỂM SOÁT BỆNH TẬT TỈNH QUẢNG BÌNH

**Đỗ Quốc Tiệp**

**Phụ lục 1:**

**DANH MỤC VẬT TƯ, HÓA CHẤT YÊU CẦU BÁO GIÁ**

*(Kèm theo Công văn số: 434 /KSBT-KHNV ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình)*

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 1 | Acid Acetic băng | Dạng lỏng, dung dịch trong suốt, mùi đặc trưng | | Lít | 2 |
| 2 | Acid Chlohydric (HCl 37%) | Dạng lỏng, dung dịch trong suốt, mùi đặc trưng | | Lít | 2 |
| 3 | Alpha-Cypermethrine 10% (100g/l) | Hóa chất Alpha Cypermethrin 10%±0,5%<br>Dạng hóa chất: Huyền Phù SC | | Lít | 100 |
| 4 | Bactident coagulase | Dạng đông khô được sử dụng khẳng đinh sự có mặt của *S. aureus* | | Chai | 12 |
| 5 | Bactident Oxidase | Dạng que sử dụng để xác định vi khuẩn sinh cytochrome oxidase, một enzyme của chuỗi vận chuyển điện tử vi khuẩn. | | Que | 150 |
| 6 | Baird Parker agar | Môi trường dạng hạt , màu vàng nhạt sử dụng nuôi cấy vi khuẩn *S. aureus* | | Hộp | 1 |
| 7 | Băng dính cá nhân y tế | Thành phần:<br>- Lớp vải ngoài co giãn, có độ dính cao<br>- Lớp gạc trong màu trắng không gây dính.<br>Đóng gói 1 miếng/gói | | Cái | 3.000 |
| 8 | Bao cao su | Được sản xuất từ cao su thiên nhiên bằng công nghệ nhúng có màu sắc tự nhiên, co giãn tốt<br>Đóng gói 1 cái/gói | | Cái | 29.120 |
| 9 | BGBL (Brilliant-green bile Lactose) broth | Môi trường dạng hạt, màu xanh nhạt dùng để phân lập coliforms | Hộp 500 gam | Hộp | 1 |
| 10 | Bile Aesculin Azide A gar | Môi trường dạng hạt, màu be sử dụng khẳng định *S. Fecalis* | | Hộp | 1 |
| 11 | Bilirubin Direct | Dùng trong chẩn đoán in vitro; dùng để xác định định lượng bilirubin trực tiếp trong huyết thanh | Hộp R1: 4 x 40ml/ R2: 2 x 20ml | Hộp | 4 |
| 12 | Bilirubin Total | Dùng trong chẩn đoán in vitro; dùng để xác định định lượng | Hộp R1: 4 x 40ml/ | Hộp | 4 |

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| | | bilirubin toàn phần trong huyết thanh | R2: 2 x 20ml | | |
| 13 | Bình định mức 25 ml | Dùng để đo lường chất lỏng một cách chính xác theo thể tích mong muốn và có thể dùng để lưu trữ bảo quản, chuẩn bị hóa chất pha chế dung dịch.<br>- Chất liệu: thủy tinh, nút đậy chắc chắn<br>- Dung tích: 25 ml | | Cái | 10 |
| 14 | Bình định mức 50 ml | Dùng để đo lường chất lỏng một cách chính xác theo thể tích mong muốn và có thể dùng để lưu trữ bảo quản, chuẩn bị hóa chất pha chế dung dịch.<br>- Chất liệu: thủy tinh, nút đậy chắc chắn<br>- Dung tích: 50 ml | | Cái | 10 |
| 15 | Bình tam giác nút mài 250 ml | Bình thủy tinh, phù hợp đun nhiệt độ cao/ pha hóa chất, có nút đậy Thang chia vạch dễ đọc, có nhãn ghi chú | | Cái | 20 |
| 16 | Bơm tiêm nhựa 5ml tiệt trùng dùng 1 lần | Bơm tiêm nhựa dùng một lần kèm kim 5ml, cỡ kim 23G ± 1. Sử dụng nguyên vật liệu được phép sử dụng trong y tế. Tiệt trùng, đóng gói 1 cái/gói. | | Cái | 22.600 |
| 17 | Calibrator serum level 2 | Chất hiệu chuẩn dùng cho nội kiểm máy xét nghiệm sinh hóa | Lọ 5ml | Lọ | 1 |
| 18 | Cary blair | Dạng sệt, sánh được sử dụng để bảo quản mẫu bệnh phẩm do vi khuẩn | | Que | 200 |
| 19 | Chloramin B | Dạng bột, màu trắng<br>Hàm lượng Clo hoạt động: 25-27% | | Kg | 203 |
| 20 | Chromocult Coliforms Agar | Môi trường dạng hạt , màu vàng nhạt sử dụng để đếm vi khuẩn *E.coli* và Coliform với màng lọc | | Hộp | 1 |
| 21 | Chủng vi sinh vật Clostridium perfringens | Dạng đông khô sử dụng kiểm tra hiệu năng môi trường và chứng nuôi cấy bào tử vi khuẩn kị khí sinh $H_2S$ | Bộ 2 que | Bộ | 1 |

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 22 | Chủng vi sinh vật Salmonella enterica | Dạng đông khô sử dụng kiểm tra hiệu năng môi trường và chứng nuôi cấy Salmonella. SPP | Bộ 2 que | Bộ | 1 |
| 23 | Cồn 70 độ | Ethanol 70%<br>Dung dịch trong suốt, không màu | | Lít | 27 |
| 24 | Cồn 90 độ | Ethanol 90%<br>Dung dịch trong suốt, không màu | | Lít | 3 |
| 25 | Cuvet | Màu trắng, trong suốt. 10 lỗ/cái; Chiều dài quang học 5mm x 6mm x 25mm. | | Cái | 2.000 |
| 26 | Đầu côn vàng 200µl | Loại đầu côn có khia thể tích 200ul | | Cái | 10.000 |
| 27 | Dầu soi kính hiển vi | Chỉ số khúc xạ: 1,515 -1,517<br>Độ truyền qua ở:<br>380nm; 1cm: ≥ 65%<br>400nm; 1cm: ≥ 78%<br>450nm; 1cm: ≥ 90% | | Lít | 2 |
| 28 | Dây ga rô lấy máu | Dây garo lấy máu dùng trong Y tế, có khoá. Dùng để thắt mạch, hỗ trợ việc tìm mạch máu dễ dàng hơn | | Cái | 30 |
| 29 | Determine™ HIV-1/2 | Độ nhạy: 100%<br>Độ đặc hiệu ≥ 99,75%<br>Cho kết quả nhanh trong vòng 15 phút, độ ổn định của kết quả xét nghiệm tới 60 phút, không cần sử dụng thêm bất kỳ dung dịch đệm cho mẫu máu huyết thanh, huyết tương. | | Test | 100 |
| 30 | DG18 (Dichloran glycerol chloramphenicol) agar | Môi trường dạng hạt, màu be sử dụng nuôi cấy nấm men, nấm mốc trong thực phẩm dạng khô | | Hộp | 1 |
| 31 | Diacleaner | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học Celtac Alpha<br>Thành phần:<br>-Sodiumchloride< 0,9%<br>-De4tergent<1.1%<br>-Bufer<0,3%<br>Stabiliser<0,3% | Lọ 1 lít | Lọ | 1 |
| 32 | Dialyse Nk Diff | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học Celtac Alpha<br>Thành phần:<br>-Sodiumchloride< 0,9% | Lọ 1 lit | Lọ | 2 |

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| | | -De4tergent<1.1%<br>-Bufer<0,3%<br>Stabiliser<0,3% | | | |
| 33 | Diaterge NK | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học Celtac Alpha<br>Thành phần:<br>-Potasium Cyanide<0,05%<br>-Detergent<5,3%<br>-Ammonnium salt <5.0% | Can 5 lít | Can | 1 |
| 34 | Diaton – Nk Diff Diluent | Hóa chất dùng cho máy phân tích huyết học Celtac Alpha<br>Thành phần:<br>-Sodiumchloride< 0,9%<br>-sodiumsulfate <1,2%<br>-Bufer<1,1%<br>-Stabiliser<0,01% | Thùng 20 lít | Thùng | 7 |
| 35 | Diluclair | Nước rửa trong quá trình bật tắt máy huyết học TC Hemaxa<br>Thành phần:<br>Sodium salts < 2,0 %<br>Proteolytic enzyme < 35 %<br>Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO13485 | Lọ 60ml | Lọ | 1 |
| 36 | Diluterge | Nước rửa hệ thống trong quá trình chạy mẫu<br>Thành phần:<br>Sodium salts < 2,0 %<br>Wetting agent < 0,1 %<br>Preservative < 0,05 %<br>Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO13485 | Lọ 5,5 lít | Lọ | 8 |
| 37 | Diluton 3l | Hoá chất pha loãng dùng cho máy huyết học<br>Thành phần:<br>Sodium salts < 1,0 %<br>Natrium azide < 0,05 %<br>Độ PH: 6.95 ± 0.10<br>Đạt tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO13485 | Thùng 20 lít | Thùng | 10 |
| 38 | DRBC (Dichloran-rose bengal chloramphenicol) agar | Môi trường dạng hạt, màu đỏ hồng nhạt sử dụng nuôi cấy nấm men, nâm mốc  mẫu thực phẩm dạng nước | | Hộp | 1 |

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 39 | Dung dịch chuẩn Flo 1000 mg/l | Dạng dung dịch | Chai 500ml | Chai | 1 |
| 40 | Dung dịch chuẩn pH 10 | Dung dịch đệm chuẩn pH 10 để làm môi trường phản ứng, hiệu chuẩn máy đo pH, hóa học phân tích. | Chai 500ml | Chai | 1 |
| 41 | Dung dịch chuẩn pH 4 | Dung dịch đệm chuẩn pH 4 để làm môi trường phản ứng, hiệu chuẩn máy đo pH, hóa học phân tích. | Chai 500ml | Chai | 1 |
| 42 | Dung dịch chuẩn pH 7 | Dung dịch đệm chuẩn pH 7 để làm môi trường phản ứng, hiệu chuẩn máy đo pH, hóa học phân tích. | Chai 500ml | Chai | 1 |
| 43 | Dung dịch định nhóm máu Anti A | Thuốc thử để định nhóm máu ABO người | | Lọ | 1 |
| 44 | Dung dịch định nhóm máu Anti AB | Thuốc thử để định nhóm máu ABO người | | Lọ | 1 |
| 45 | Dung dịch định nhóm máu Anti B | Thuốc thử để định nhóm máu ABO người | | Lọ | 1 |
| 46 | Dung dịch định nhóm máu Anti D | Thuốc thử để định nhóm máu Rh người | | Lọ | 1 |
| 47 | EC (Escherichia coli) broth | Môi trường dạng hạt sử dụng nuôi cấy *E.coli* | | Hộp | 1 |
| 48 | Egg yolk tellurite 20% | Nhũ tương lòng đỏ trứng được sử dụng trong Baird-Parker Agar và có chứa thành phần kali Tellurite, được sử dụng phổ biến để phát hiện staphylococci | Chai 50ml | Chai | 3 |
| 49 | Egg yolk emulsion sterile 50% | Dịch lòng đỏ trứng tươi không chất bảo quản được dùng trong điều chế môi trường nuôi cấy vi sinh *B.cereus* | Chai 100 ml | Chai | 2 |
| 50 | Ethanol $C_2H_5OH$ 96% | Ethanol C2H5OH 96%<br>Dung dịch dạng lỏng không màu | Chai 1 lít | Chai | 1 |
| 51 | Găng tay tiệt trùng | Găng tay được sản xuất từ cao su thiên nhiên, tiệt trùng bằng khí EO.<br>Có bột, bề mặt nhẵn.<br>Size số 7 | | Đôi | 2.000 |
| 52 | Găng tay y tế | Găng tay bằng cao su có bột, không vô trùng, size S hoặc M | | Đôi | 7.000 |

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 53 | Gel siêu âm | Gel màu xanh, bôi ngoài da, dùng trong siêu âm chẩn đoán y khoa | Can 5 lit | Can | 10 |
| 54 | Giấy bản | Giấy bản chịu nhiệt 170 độ C, dùng để gói dụng cụ vi sinh | | Kg | 20 |
| 55 | Giấy điện tim 6 cần | Giấy điện tim 6 cần<br>Kích thước: 110mm x 140mm, không sọc | | Tệp | 200 |
| 56 | Giấy thấm | Đường kính 11cm | Hộp 100 tờ | Hộp | 5 |
| 57 | Giêm sa mẹ | Hóa chất nhuộm Giem sa, màu xanh lam | | Lít | 3 |
| 58 | Glycerin | Glycerol 85%<br>Dung dịch lỏng nhớt không màu | | Lít | 1 |
| 59 | HAN-TEPHOS-1% SG | Temephos 1% w/w | Lọ 100 gam | Lọ | 1.200 |
| 60 | HAV Ab | Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan A.<br>Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh/Máu toàn phần | | Test | 150 |
| 61 | HCV Ab | Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan C<br>Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh/Máu toàn phần | | Test | 150 |
| 62 | HDL | Sinh phẩm dùng cho máy sinh hóa tự động TC 1000 | Hộp R1: 10 x 240ml<br>R2: 10 x 80ml | Hộp | 1 |
| 63 | Hemaclair | Dung dịch rửa mạnh dùng trong quá trình bảo dưỡng máy và rửa trong hệ thống.<br>Là chất lỏng màu vàng nhạt<br>Độ PH: 12.50 ± 0.50 | Lọ 50 ml | Lọ | 1 |
| 64 | HEV Ab | Phát hiện định tính kháng thể kháng virus viêm gan E<br>Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh/Máu toàn phần | | Test | 150 |
| 65 | Hexa Methylene tetramine $(CH_2)_6N_4$ | Dạng tinh thể | Hộp 100 gam | Hộp | 1 |

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 66 | Hóa chất Calcium - A III sử dụng cho máy phân tích sinh hóa | Thành phần:<br>Imidazol Buffer pH 6.5, Arsenazo III | Hộp 6 x 20ml | Hộp | 4 |
| 67 | Hóa chất Cholesterol sử dụng cho máy phân tích sinh hóa | Thànhphần:<br>PIPESpH6.9<br>Phenol<br>Cholesterolesterase(CHE)<br>Cholesteroloxidase(CHOD)<br>Peroxidase(POD)<br>4 – Aminophenazone (4-AP) | Hộp<br>6 x 60ml | Hộp | 6 |
| 68 | Hóa chất Creatinine sử dụng cho máy phân tích sinh hóa | Thành phần:<br>- R1: Picric acid<br>- R2: Sodium hydroxide | Hộp R1:<br>3 x 60ml<br>R2:<br>3 x60ml | Hộp | 25 |
| 69 | Hóa chất Glucose sử dụng cho máy phân tích sinh hóa | Thành phần: TRIS pH 7.4 ,Phenol<br>Glucose oxidase<br>(GOD),Peroxidase (POD)<br>4 – Aminophenazone (4-AP) | Hộp 6 x 60ml | Hộp | 13 |
| 70 | Hóa chất GOT/AST sử dụng cho máy phân tích sinh hóa | Thành phần:<br>- R1: TRIS pH 7.8<br>Lactate dehydrogenase (LDH)<br>Malate dehydrogenase (MDH)<br>L-Aspartate<br>- R2: NADHalpa-Ketoglutarate | Hộp R1:<br>4x40ml<br>R2:<br>2x20ml | Hộp | 30 |
| 71 | Hóa chất GPT/ALT sử dụng cho máy phân tích sinh hóa | Thành phần:<br>- R1: TRIS pH 7.8<br>Lactate dehydrogenase (LDH)<br>L-Alanine<br>- R2: NADHalpha-Ketoglutarate | Hộp R1:<br>4x40ml<br>R2:<br>2x20ml | Hộp | 30 |
| 72 | Hóa chất nội kiểm dùng trong máy phân tích huyết học | Bloodtrol 3D ST chất kiểm chuẩn được thiết kê để đánh giá phân tích huyết học | Lọ 3ml | Lọ | 2 |
| 73 | Hóa chất Triglycerides sử dụng cho máy phân tích sinh hóa | Thành phần:<br>GOODpH6.3,p-Chlorophenol,Lipoprotein lipase (LPL)<br>Glycerolkinase(GK,),Glycerol-3-oxidasa (GPO)<br>Peroxidase(POD),4–Aminophenazone(4-AP),ATP | Hộp 6 x 60ml | Hộp | 6 |
| 74 | Hóa chất Urea sử dụng cho máy phân tích sinh hóa | Thành phần:<br>- R1: TRIS pH 7.8<br>alpha-Ketoglutarate ,Urease<br>- R2: GLDH NADH | Hộp R1:<br>4x40ml<br>R2:<br>2x20ml | Hộp | 30 |

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 75 | Hóa chất Uric Acid sử dụng cho máy phân tích sinh hóa | Thành phần:<br>- R1: Phosphate pH 7.4<br>2-4 Dichlorophenol sulfonate (DCPS)<br>- R2: Uricase, Peroxidase (POD),Ascorbate oxidase<br>4 – Aminophenazone (4-AP) | Hộp R1: 3x60ml<br>R2: 3x60ml | Hộp | 4 |
| 76 | Hộp an toàn | Chất liệu carton ép.<br>Mặt ngoài hộp không thấm nước<br>Dung tích ≥5 lít. | | Cái | 100 |
| 77 | Hum Asy control level 2 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 70 thông số xét nghiệm sinh hóa mức 3<br>Dạng đông khô, thành phần dựa trên huyết thanh người, độ bền mở nắp 7 ngày ở 2-8oC hoặc 28 ngày ở -20oC. | Lọ 5ml | Lọ | 5 |
| 78 | Hydrazin Sunphat $(NH_2)_2 SO_4$ | Dạng tinh thể | Hộp 100 gam | Hộp | 1 |
| 79 | Kali Clopatinate ($K_2PtCl_6$) | Dạng tinh thể màu vàng | Lọ 5 gam | Lọ | 5 |
| 80 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng nguyên kháng HBs | - Định tính kháng nguyên HBs trong huyết thanh hoặc huyết tương người.<br>- Dạng khay<br>- Cộng hợp vàng: Kháng thể đơn dòng kháng HBs (chuột) - keo vàng: 1.0 ± 0.2 µg; Màng đệm hấp phụ kích thước 19±4.0 x 4 ± 0.8 mm<br>- Độ nhạy tương đối: ≥ 98.68 %, Độ đặc hiệu tương đối: ≥ 99.8 % so với phương pháp thử nghiệm Elisa<br>- Giới hạn phát hiện: ≤ 2.0ng/ml<br>- Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm nếu được lưu trữ ở trong túi nilon dán kín, khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở nhiệt độ phòng và tối đa không quá 55°C khi được bảo quản ở điều kiện ban đầu và không mở ra | | Test | 2.000 |

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 81 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng giang mai | - Định tính kháng thể kháng giang mai trong huyết thanh hay huyết tương người.<br>- Dạng khay.<br>- Độ nhạy tương đối: ≥ 99.3%, Độ đặc hiệu tương đối: ≥ 99.5 %.<br>- Giới hạn phát hiện: ≤ 1.0s/CO<br>- Khay thử ổn định ít nhất 6 tuần sau khi mở túi nhôm nếu được lưu trữ ở trong túi nilon dán kín, khay thử ổn định ít nhất 6 tuần ở nhiệt độ phòng và tối đa không quá 55°C khi được bảo quản ở điều kiện ban đầu và không mở ra | | Test | 200 |
| 82 | Khay thử xét nghiệm định tính kháng thể kháng HIV-1, HIV-2 | - Sử dụng để phát hiện định tính kháng thể HIV-1 và/ hoặc HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Có dung dịch khai triển (buffer) đi kèm.<br>- Thành phần: Vạch chứng (C): Streptavidin (0,032~0,401µg); Vạch thử (T): Kháng nguyên HIV-1 GP41 tái tổ hợp (0,048~0,321µg), Kháng nguyên HIV-2 GP36 tái tổ hợp (0,016~0,120 µg); Cộng hợp vạch thử: Kháng nguyên HIV tái tổ hợp (0,012~0,089µg), Kháng nguyên HIV-2 GP36 (0,004~0,067µg)<br>- Độ nhạy: 99.9%; Độ đặc hiệu: 99.6%; Độ chính xác tương quan: 99.8%.<br>- Kit thử ổn định 77 ngày khi để ở nhiệt độ 45°C | | Test | 12.000 |
| 83 | KHT đa giá Shigella | Dạng lỏng được sử dụng khẳng định *Shigella* | Lọ 3ml | Lọ | 1 |
| 84 | KHT Salmonella H | Dạng lỏng được sử dụng khẳng định *Salmonella* H | Lọ 3ml | Lọ | 1 |
| 85 | KHT Salmonella O | Dạng lỏng được sử dụng khẳng định *Salmonella* O | Lọ 3ml | Lọ | 1 |
| 86 | KHT Salmonella Vi | Dạng lỏng được sử dụng khẳng định *Salmonella Vi* | Lọ 3ml | Lọ | 1 |

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 87 | KHT tả đa giá 01 | Dạng lỏng được sử dụng khẳng đinh V.choleara 01 | Lọ 3ml | Lọ | 1 |
| 88 | KHT tả đa giá 0139 | Dạng lỏng được sử dụng khẳng đinh V.choleara 139 | Lọ 3ml | Lọ | 1 |
| 89 | Kim chích máu | Kim chích máu, tiệt trùng | | Cái | 20.000 |
| 90 | KOVAV'S | Dạng lỏng được sử dụng khẳng đinh sự có mặt của E.coli | Chai 100ml | Chai | 1 |
| 91 | La men | Làm bằng thủy tinh, dạng vuông | | Cái | 3.000 |
| 92 | Lam kính | Làm bằng thủy tinh, không rạn nứt, trơn láng | | Cái | 30.240 |
| 93 | LDL | Sinh phẩm dùng cho máy sinh hóa tự động TC 1000 | Hộp R1: 10 x 240ml R2: 10 x 80ml | Hộp | 1 |
| 94 | Lưỡi dao mổ số 11 | Lưỡi dao mổ số 11, tiệt trùng | | Hộp | 1 |
| 95 | Lysoglobin | Dung dịch phá vỡ hồng cầu, giải phóng HGB. Thành phần: Ammonium salts < 3,0 % Alcohol < 1,0 % Potassium cyanide < 0,1 % Đạt tiêu chuẩn Iso 13485, CE hoặc tương đương | Lọ 0,5 lít | Lọ | 5 |
| 96 | Màng lọc VS tiệt trùng *MCE 0,2µm x 47mm* | Màng lọc chất liệu Cellulose Nitrate, kích thước 0,2µm x 47mm, vô trùng | | Hộp | 3 |
| 97 | Môi trường bảo quản virut | Dạng lỏng sử dụng để bảo quản mẫu bệnh phẩm do virut | | Ống | 150 |
| 98 | MRS agar | Môi trường dạng hạt , màu be sử dụng nuôi cấy vi khuẩn acid lactic | | Hộp | 1 |
| 99 | Murex HIV Ag/Ab Combination | Bộ xét nghiệm định tính kháng nguyên p24 của HIV và kháng thể kháng HIV-1 (bao gồm nhóm O) và HIV-2. Thành phần: Diluent; Negative Control; Positive Control; Conjugate; Conjugate dil; Substrate; Substrate Dil; Wash Fluid. | | Test | 768 |
| 100 | Natri hydroxyd (NaOH) | Dạng hạt màu trắng, dễ chuyển sang thể lõng khi tiếp xúc với không khí | Hộp 1 kg | Hộp | 2 |

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 101 | Natri nitroprusside (C5FEN2Na2O) | Hàm lượng ≥ 99% | Lọ 25g | Lọ | 1 |
| 102 | Nhíp gắp màng lọc | Bằng thép không gỉ, chống hóa chất và ăn mòn, hàm dẹt lấy giấy nhẹ nhàng làm giảm nguy cơ rách | | Cái | 5 |
| 103 | Nước sát khuẩn | Dung dịch sát khuẩn tay nhanh | | Chai | 20 |
| 104 | Ống chuẩn HCL 0,1N | Dạng dung dịch lỏng trong suốt đựng trong Ampul | Ống pha cho 1 lít | Ống | 1 |
| 105 | Ống chuẩn Iodine ($I_2$ 0,1 N) | Dạng dung dịch lỏng trong suốt đựng trong Ampul | Ống pha cho 1 lít | Ống | 1 |
| 106 | Ống chuẩn Potassium Permanganate Solution for 1000ml; 0,1N (0,02 mol/L) | Dạng dung dịch lỏng trong suốt đựng trong Ampul | Ống pha cho 1 lít | Ống | 1 |
| 107 | Ống chuẩn Titriplex® III (Ethylene Diamine Tetracetic Acid disodium) Solution for 1000ml (0,1N) | Dạng dung dịch lỏng trong suốt đựng trong Ampul | Ống pha cho 1 lít | Ống | 1 |
| 108 | Ống đo chức năng hô hấp | Ống thổi giấy đo chức năng hô hấp<br>Kích thước 24x75 mm | | Ống | 1.000 |
| 109 | Ống nghiệm EDTA k2 | Ống nghiệm EDTA K2 sử dụng 1 lần, chứa mẫu máu tĩnh mạch hỗ trợ các xét nghiệm huyết học. | | Ông | 7.000 |
| 110 | Ống nghiệm Heparin | Ống nghiệm Heparin sử dụng 1 lần, chứa mẫu máu tĩnh mạch hỗ trợ cho các xét nghiệm sinh hóa, điện giải đồ. | | Ống | 8.000 |
| 111 | Ống nghiệm nhựa 5ml có nắp | Ống nghiệm nhựa 5ml trung tính, không hóa chất, trong suốt, có nắp | | Ống | 15.000 |
| 112 | Ống nghiệm nhựa 5ml không nắp | Ống nghiệm nhựa 5ml trung tính, không hóa chất, trong suốt | | Ống | 15.000 |
| 113 | Pank có mấu | Pank gắp thẳng có mấu size ≥16 cm không gỉ | | Cái | 4 |
| 114 | Pepton Warter | Môi trường dạng hạt, màu be sử dụng nuôi cấy, pha loảng mẫu thực phẩm | | Hộp | 1 |
| 115 | Permethrine 50EC | Hóa chất, hàm lượng: Permethrin 50% ±2,5%<br>Dạng hóa chất: Nhũ dầu EC<br>Phương pháp sử dụng: có chỉ | | Lít | 200 |

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| | | định phun tồn lưu, hiệu lực tồn lưu 3 tháng, phun ULV trong/ ngoài nhà, phun mù nóng trong/ngoài nhà | | | |
| 116 | Phim chụp laser DRYVIEW DVE 25x30cm (10x12IN) | Film laser kích cỡ 25 x 30 cm tương thích với máy in Dryview Carestream | | Tờ | 3.000 |
| 117 | Plate count Agar | Môi trường dạng hạt, màu be sử dụng nuôi cấy, pha loảng mẫu thực phẩm | | Hộp | 1 |
| 118 | Prepsept 2,5g | Thành phần: Natri Dichloroisocyanutrale khan, Adipic Acid, các thành phần khác | | Viên | 200 |
| 119 | Protein total | Dùng trong chẩn đoán in vitro; dùng để xác định định lượng protein toàn phần trong huyết thanh | Hộp 6x60ml | Hộp | 3 |
| 120 | Que đè lưỡi gỗ | Que đè lưỡi bằng gỗ, bề mặt phẳng mịn. Không mùi, không vị, tiệt trùng, đóng gói 1 cái/gói | | Que | 1.000 |
| 121 | Que ngoáy tỵ hầu/họng | Tăm bông lấy mẫu gồm 2 phần: Đầu tip và Thân nhựa Đã được tiệt trùng | | Que | 900 |
| 122 | Que thử nước tiểu 10 thông số | Que thử nước tiểu 10 thông số: Bilirubin, blood (occult), glucose, ketone (acetoacetic acid),SG, leukocytes, nitrite, pH, protein, urobilinogen. | | Test | 4.000 |
| 123 | Que thử xét nghiệm định tính MET/THC/ MDMA/MOP | Que thử xét nghiệm định tính MET/THC/MDMA/MOP trong nước tiểu | | Test | 100 |
| 124 | Que tre lấy mẫu | Que tre dùng để lấy mẫu phân trong xét nghiệm kí sinh trùng | | Cái | 200 |
| 125 | RVS (RAPPAPORT-VASSILIADIS-Soya) | Môi trường dạng hạt , màu xanh nhạt sử dụng tăng sinh vi khuẩn Samonella | | Hộp | 1 |
| 126 | Sắt (III) Clorua $FeCl_3$ | Dạng tinh thể màu nâu | Chai 500 gam | Chai | 1 |
| 127 | SD BioLine HIV 1/2 3.0 | Xét nghiệm phát hiện nhanh chóng, định tính và phân biệt tất cả các kháng thể isotype (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với HIV-1 bao gồm cả phân nhóm O và | | Test | 100 |

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| | | HIV-2<br>Thành phần:<br>Cộng hợp vàng: Kháng nguyên HIV 1/2 (Cộng hợp HIV 1/2) - và một cộng hợp kháng thể kiểm chứng<br>Vạch thử 1: Kháng thể chuột kháng HIV 1 - người<br>Vạch thử 2: Kháng thể chuột kháng HIV 2 - người<br>Vạch chứng: Kháng thể kiểm soát | | | |
| 128 | SDB HbA1c Control | Áp dụng hệ thống máy Standard F cho xét nghiệm HbA1C<br>Độ lặp lại: CV ≤ 3%<br>Hoạt chất: protein Hemoglobin người | | Test | 10 |
| 129 | Slanetz and Bartley agar | Môi trường dạng hạt, màu be sử dụng nuôi cấy *S. Fecalis* | | Hộp | 1 |
| 130 | STANDARD F HbA1c | Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định lượng HbA1c.<br>Thời gian đọc kết quả 3 phút.<br>Mẫu: Máu toàn phần.<br>Lượng mẫu: 5 microlit<br>Thành phần: Vạch thử: Kháng thể đơn dòng kháng-HbA1c. Vạch chứng: Kháng thể đơn dòng kháng-IgY gà.<br>Ống Spoit: Kháng thể đơn dòng kháng-HB, IgY Gà.<br>Khoảng xét nghiệm: 4 ~ 15 % [NGSP], 20 ~ 140 mm/mol [IFCC].<br>Sử dụng được cho máy Standard F200, F2400 | | Test | 300 |
| 131 | Sulfite iron agar | Môi trường dạng hạt, màu vàng nhạt sử dụng nuôi cấy bào tử vi khuẩn kị khí khử sulfit | | Hộp | 1 |
| 132 | T3 | Xét nghiệm ELISA định lượng Triiodothyronine tổng (T3) trong huyết thanh người hoặc huyết tương | | Test | 2.880 |
| 133 | T4 | Xét nghiệm Elisa định lượng Thyroxine tổng (T4) trong huyết thanh hoặc huyết tương của người | | Test | 2.880 |

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 134 | Test định lượng T3 | Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang, Định lượng nồng độ T3 - thyroxin 3 trong mẫu huyết thanh<br>Thời gian đọc kết quả 25 phút.<br>Giới hạn định lượng: 0.1 ~ 10 nmol/L<br>Là test thử theo máy Standard F200, F2400 | | Test | 200 |
| 135 | Test định lượng T4 | Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định lượng nồng độ T4 - thyroxin 4 trong mẫu huyết thanh<br>Thời gian đọc kết quả 15 phút.<br>Là test thử theo máy Standard F200, F2400<br>Giới hạn định lượng: 20 ~ 300 nmol/L | | Test | 200 |
| 136 | Test định lượng TSH | Xét nghiệm miễn dịch huỳnh quang định lượng nồng độ TSH trong mẫu huyết thanh<br>Thời gian đọc kết quả 15 phút.<br>Là test thử theo máy Standard F200, F2400<br>Giới hạn định lượng: 0.1 ~ 100 mIU/mL | | Test | 200 |
| 137 | Test nhanh Heroin - Morphine - Opiates trong nước tiểu | Phát hiện định tính nhóm chất thuốc phiện Morphine - Heroin - Opiates trong nước tiểu.<br>Ngưỡng phát hiện: ≤ 300 ng/ml<br>Độ nhạy: ≥ 99,8%. Độ đặc hiệu: ≥ 99,6% | | Test | 1.200 |
| 138 | Test phát hiện kháng nguyên NS1 của vi rút sốt xuất huyết | - Độ nhạy tương quan: ≥92%, Độ đặc hiệu tương quan: ≥98% so sánh với RT-PCR.<br>- Giới hạn phát hiện (Đối với Den-1, 2, 3, 4) là: ≤4.0 ng/ml<br>- Không xảy ra phản ứng chéo với các chủng sau: Influenza A/B, Malaria, E.coli, Salmonella (Typhi), Rotavirus, mẫu dương tính kháng nguyên HBV, Mẫu dương tính với CMV Ab, Vi rút viêm não Nhật Bản, vi rút HAV, Rubella,...<br>- Thành phần chính: Vạch thử T: | | Test | 490 |

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| | | Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1, Vạch chứng C: kháng thể đơn dòng kháng IgY gà, Đệm vàng: Kháng thể đơn dòng kháng Dengue NS1-liên hợp vàng, IgY gà-liên hợp vàng<br>- Sử dụng được cho máy miễn dịch huỳnh quang F200 | | | |
| 139 | Test thử ma túy 5 thông số | Test thử các chất gây nghiện trong nước tiểu gồm các thành phần: Amphetamin, Marijuana, Morphin, Heroin, Codein. | | Test | 1.000 |
| 140 | Thuốc thử xét nghiệm định tính và bán định lượng C-Reactive Protein (CRP) | Thành phần:<br>- Latex: Latex particles coated with goat IgG anti-human CRP,pH,8,2.Preservative.<br>- Control + : Human serum with a CRP concentration > 20 mg/L.Preservative.<br>- Control -: Animal serum. Preservative | | Test | 400 |
| 141 | TSH | Xét nghiệm Elisa định lượng Thyrotropin (TSH) trong huyết thanh hoặc huyết tương người | | Test | 2.880 |
| 142 | TSI (Triple sugar iron agar) | Môi trường dạng hạt màu be sử dụng xác định trực khuẩn đường ruột gram âm. | | Hộp | 1 |
| 143 | Ure Agar | Môi trường dạng hạt, màu be sử dụng để phát hiện và phân biệt các vi khuẩn có khả năng phân giải urea bằng enzim urease. | | Hộp | 1 |
| 144 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng T3 | Áp dụng hệ thống máy Standard F cho xét nghiệm T3<br>Bảo quản: 2-30 độ C, Tuổi thọ 18 tháng | | Test | 10 |
| 145 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng T4 | Áp dụng hệ thống máy Standard F cho xét nghiệm T4<br>Bảo quản: 2-30 độ C, Tuổi thọ 18 tháng | | Test | 10 |
| 146 | Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng TSH | Áp dụng hệ thống máy Standard F cho xét nghiệm TSH<br>Bảo quản: 2-30 độ C, Tuổi thọ 18 tháng<br>Độ lặp lại: CV ≤ 3% | | Test | 10 |

| TT | Danh mục | Đặc tính kỹ thuật | Quy cách (≥) | Đơn vị tính | Số lượng |
|---|---|---|---|---|---|
| 147 | Wash slution | Thànhphần:<br>-Dung dịch muối NaN3<br>-Triton | Hộp 500ml | Hộp | 4 |
| **Tổng cộng: 147 khoản** | | | | | |

**Phụ lục 2:**

**MẪU BÁO GIÁ**

*(Kèm theo Công văn số 434 /KSBT-KHNV ngày 21 tháng 3 năm 2025 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình)*

**Thông tin của đơn vị báo giá**
**(Tên, địa chỉ, số điện thoại, email)**

Kính gửi: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Bình

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của.... *[ghi rõ tên của Chủ đầu tư yêu cầu báo giá]*, chúng *tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

| STT | Danh mục | Tên thương mại | Tính năng kỹ thuật | Hãng sản xuất | Nước sản xuất | Quy cách đóng gói | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Ký, mã hiệu, model (nếu có) | Số ĐKLH/ GPNK (nếu có) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|---|
| 1 | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | |
| n | … | | | | | | | | | | | | |

Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày 04 tháng 4 năm 2025

Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.
- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.
- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

*...., ngày.... tháng....năm....*

**Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp**

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))